

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 31 - 5 - 2019

V/v tranh chấp ly hôn, chia tài
sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Phương.

Ông Đinh Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22, 31 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2019/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn, về chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2018/HNGĐ-ST ngày 05/12/2018 Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 3 năm 2019, thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số: 03/TB-TA ngày 08/4/2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 12/2019/QĐ-PT ngày 25/4/2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 06/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 22/5/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Thanh P, sinh năm 1973; địa chỉ: Số x, ấp H, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

- Bị đơn: Chị Phan Thị Tổ T2, sinh năm 1973; hộ khẩu thường trú: Số x, ấp H, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; tạm trú: Ấp T3, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Phạm Thị N, sinh năm 1962; vắng mặt

2. Anh Phạm Văn N1, sinh năm 1968; vắng mặt

3. Anh Phạm Thanh P1, sinh năm 1971; vắng mặt
4. Chị Phạm Thị Thu L, sinh năm 1977; vắng mặt
5. Bà Phạm Thị N2, sinh năm 1957; vắng mặt
6. Anh Huỳnh Văn L1, sinh năm 1976; có mặt
7. Ông Trần Hữu L2, sinh năm 1949; vắng mặt
8. Anh Lê Văn P2 (P2 Lúa), sinh năm 1971; vắng mặt
9. Chị Phạm Thị T4, sinh năm 1971; vắng mặt

Địa chỉ: Ấp H, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

10. Ông Phạm Văn N3, sinh năm 1960; địa chỉ: Số nhà x, ấp T3, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

11. Chị Phan Thị Mộng K1, sinh năm 1970; địa chỉ: Số nhà x, ấp T5, xã T6, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

12. Chị Hồ Thị Tuyết T7 (L), sinh năm 1977; vắng mặt

13. Chị Phan Thị L3, sinh năm 1964; vắng mặt

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

14. Ông Phan Hữu M, sinh năm 1933; địa chỉ: Ấp T3, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

15. Bà Đinh Thị V, sinh năm 1962; địa chỉ: Số x, ấp T5, xã T6, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

16. Anh Phan Hùng D, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp T3, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

17. Anh Phan Thanh P3, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp T8, xã T9, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Chị Phạm Thị S, sinh năm 1970;
2. Chị Nguyễn Thị Huệ S1, sinh năm 1982;
3. Chị Phạm Thị T10, sinh năm 1965;
4. Chị Nguyễn Thị L4, sinh năm 1971;
5. Chị Phạm Thị N4, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp H, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6. Anh Đinh Văn M1, sinh năm 1965;

7. Chị Đặng Thị C, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp T3, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

8. Bà Phan Thị X, sinh năm 1952; địa chỉ: Ấp T11, xã T12, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

9. Anh Phạm Ngọc N5, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp H, xã T9, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Tất cả người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa.

- Người kháng cáo: Chị Phan Thị Tổ T2, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Phạm Thanh P trình bày là:

Về hôn nhân: Anh P và chị T2 tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1996, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sống chung đến năm 1998 thì anh P và chị T2 thường cãi vã, dẫn đến mâu thuẫn gia đình, hôn nhân không hạnh phúc, nên anh P và chị T2 đã ly thân từ tháng 11/2010 đến nay. Do vậy anh P yêu cầu được ly hôn chị T2.

Về nuôi con chung: Thời gian chung sống, anh P và chị T2 có 01 con chung tên là Phạm Nhật T13, sinh ngày 28/5/1997 và khi anh P và chị T2 ly thân đến nay cháu T13 do chị T2 nuôi dưỡng. Hiện tại cháu T13 đã thành niên (đủ 18 tuổi), nên anh P không yêu cầu giải quyết. Anh P thống nhất hỗ trợ cho chị T2 tiền nuôi dưỡng cháu T13 trong thời gian anh P và chị T2 ly thân đến ngày cháu T13 đủ 18 tuổi với số tiền 25.020.000 đồng (mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở số tiền 695.000 đồng x 36 tháng = 25.020.000 đồng).

Về chia tài sản: Anh P và chị T2 có xây dựng được 01 chuồng heo giá trị còn lại hiện nay là 2.797.000 đồng. Hiện tại không sử dụng và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh P không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của chị T2.

Về nợ: Anh P và chị T2 có vay của bà Đinh Thị V 10 chỉ vàng SJC để chi xài trong gia đình. Nay anh P yêu cầu chị T2 và anh P mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà V 05 chỉ vàng SJC.

Trong thời gian chung sống anh P và chị T2 có nợ của bà X 15.000.000 đồng (mua thức ăn nuôi cá); anh N5 7.000.000 đồng (mua thuốc thú y nuôi cá); anh M1 600.000 đồng (mua đồ điện gia dụng); bà B 1.500.000 đồng (mua cám); chị T14 (vợ anh N1) 01 chỉ vàng 24 kara (chi xài trong gia đình); chị C 4.000.000 đồng (mua vật liệu xây dựng chuồng heo).

Sau khi anh P và chị T2 ly thân thì anh P đã trả xong số nợ trên. Nay anh P yêu cầu chị T2 hoàn trả lại anh P $\frac{1}{2}$ số tiền, vàng trên (riêng số tiền 600.000 đồng đã trả ông M1, anh P không yêu cầu chị T2 hoàn trả lại).

- Bị đơn Phan Thị Tổ T2 trình bày:

Về hôn nhân: Chị T2 và anh P tổ chức lễ cưới vào năm 1995, sau khi cưới

đã chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, anh P có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nhưng không thừa nhận nên chị T2 và anh P thường xuyên cãi vã, từ đó dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng và đã ly thân từ tháng 11/2010 đến nay. Nên chị T2 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh P.

Về nuôi con chung: Chị T2 và anh P có 01 con chung tên là Phạm Nhật T13, sinh ngày 28/5/1997 và từ ngày vợ chồng ly thân đến nay con chung do chị T2 nuôi dưỡng như anh P trình bày. Khi ly hôn, chị T2 yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày vợ chồng ly thân đến ngày cháu T13 đủ 18 tuổi là 03 năm.

Về chia tài sản: Chị T2 và anh P có tạo lập các tài sản sau:

- + 01 nền nhà, ngang khoảng 12m và dài khoảng 10m tại ấp H, xã T1, huyện T. Nguồn gốc đất do anh P, chị T2 nhận chuyển nhượng của anh Huỳnh Văn L1 với số tiền 6.000.000 đồng, có làm giấy tay do anh P đứng tên và hiện anh P đang quản lý, sử dụng đất.

- + Thuê ông T15 bơm cát san lấp phần đất mua của anh L1 với số tiền 5.000.000 đồng, hiện tại giá cát san lấp cho phần đất này là 59.500.000 đồng.

- + Thuê ông T16 san lấp đất ruộng số tiền 17.000.000 đồng.

- + Tiền bán heo và nhà nước hỗ trợ nuôi heo anh P giữ 62.280.000 đồng.

- + Tiền bán xoài 10.000.000 đồng, hiện anh P giữ.

- + Thu hoạch 04 công đất lúa 3.500.000 đồng, hiện anh P giữ.

- + 01 cái ỏn áp trị giá 1.500.000 đồng, anh P quản lý sử dụng.

Chị T2 yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản trên. Yêu cầu anh P chia $\frac{1}{2}$ nền nhà, anh P trả lại chị T2 29.750.000 đồng tiền bơm cát san lấp phần đất mua của anh L1, 8.500.000 đồng san lấp đất ruộng, 31.140.000 đồng tiền bán heo và nhà nước hỗ trợ nuôi heo, 5.000.000 đồng tiền bán xoài, 1.750.000 đồng tiền thu hoạch lúa, 750.000 đồng là $\frac{1}{2}$ giá trị của cái ỏn áp.

Ngoài ra chị T2 còn yêu cầu anh P phải trả cho chị T2 công sức đóng góp trong thời gian chung sống với anh P là 100.000.000 đồng.

Về nợ: Chị T2 và anh P có nợ bà L4 25.510.000 đồng (mua tám cám nuôi heo); mẹ ruột chị T2 là Đinh Thị I số tiền 17.000.000 đồng (chia lại tiền vay Ngân hàng để mua gạo bán và mua diamo chạy điện); bà Phan Thị L3 2.500.000 đồng (mua thuốc chích heo). Chị L4 yêu cầu anh P hoàn trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

Về khoảng vay 10 chỉ vàng SJC của bà Đinh Thị V, yêu cầu anh P có nghĩa vụ hoàn trả cho bà V 05 chỉ vàng SJC, chị T2 có nghĩa vụ hoàn trả 05 chỉ vàng SJC.

Ông Phan Văn N3 nhờ chị T2 và anh P vay dùm của bà V 10 chỉ vàng SJC. Yêu cầu ông N3 phải trả lại cho chị T2 05 chỉ vàng SJC.

- Chị Hồ Thị Tuyết T7 trình bày: Thời gian từ năm 2008 - 2010 vợ chồng anh P và chị T2 có đến cửa hàng chị Tuyết T7 mua gạo, cám để nuôi heo và còn nợ số tiền 25.000.000 đồng. Nay chị Tuyết T7 yêu cầu anh P và chị T2 mỗi người trả 12.500.000 đồng.

- Tại đơn khởi kiện ngày 05/12/2012, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đinh Thị I; người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà I là ông Phan Hữu M, chị Phan Thị L3, chị Phan Thị Mộng K1, anh Phan Hùng D, anh Phan Thanh P3 và chị Phan Thị Tố T2 trình bày: Năm 2008 bà I có cho vợ chồng anh P và chị T2 vay số tiền 17.000.000 đồng, không làm biên nhận. Yêu cầu anh P và chị T2 mỗi người trả cho người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà I số tiền 8.500.000 đồng.

- Chị Phan Thị L3 trình bày: Năm 2010 chị L3 có cho vợ chồng anh P và chị T2 vay 2.500.000 đồng để mua thuốc tiêm ngừa cho heo, không làm biên nhận. Nay yêu cầu anh P và chị T2 mỗi người trả cho chị L3 1.250.000 đồng.

- Bà Đinh Thị V trình bày: Ngày 19/3/2005 bà V có cho vợ chồng anh P và chị T2 vay số vàng 10 chỉ SJC, không làm biên nhận. Nay bà V yêu cầu anh P và chị T2 mỗi người trả cho bà V 05 chỉ vàng SJC.

- Tại bản khai ngày 06/12/2012, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Văn L5; người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L5 là bà Phạm Thị N2, ông Phạm Văn N3, chị Phạm Thị N, anh Phạm Văn N1, anh Phạm Thanh P1, chị Phạm Thị Thu L và anh Phạm Thanh P trình bày là phần đất chị T2 yêu cầu chia tài sản là của ông L5, ông L5 đã chi tiền nhận chuyển nhượng chứ không phải do chị T2 và anh P nhận chuyển nhượng đất. Người thu hoạch xoài cây là của ông L5, vì đất và cây là của ông L5 chứ không phải của anh P và chị T2. Không thống nhất theo yêu cầu của chị T2.

- Ông Phạm Văn N3 trình bày: Ông N3 không có vay hay nhờ chị T2, anh P vay dùm vàng, nên không thống nhất trả vàng theo yêu cầu của chị T2.

- Anh Huỳnh Văn L1 trình bày: Khi Nhà nước làm đường mới, nhưng anh L1 không nhớ thời gian nào, khi đó anh L1 có phần đất giáp với đất của ông Phạm Văn L5. Ông L5 có hỏi anh L1 mua phần đất này và anh L1 thống nhất bán cho ông L5 diện tích đất 79m² với giá 6.300.000 đồng. Khoảng 02 ngày sau anh P con ông L5 đem tiền đến trả cho anh L1, anh L1 có giảm 300.000 đồng và có nhận số tiền 6.000.000 đồng từ anh P. Phần đất này có nguồn gốc của ông Trần Hữu L2 bán lại cho anh Lê Văn P2, anh P2 đổi và giao phần đất này lại cho anh L1. Hiện anh L1 không yêu cầu gì đối với phần đất này.

- Ông Trần Hữu L2 trình bày: Ông L2 có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh P2 diện tích đất khoảng 10 công và đã sang tên cho anh P2. Hiện còn lại 01 phần thuộc thửa 1770, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.021m² ông L2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện anh P2 đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì khi ông L2 chuyển nhượng đất cho anh P2 đã giao hết các giấy tờ cho anh P2 giữ để làm thủ tục sang tên, nhưng không biết lý do anh P2

chưa sang tên. Ông L2 không yêu cầu gì đối với phần đất ông L2 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang tranh chấp. Đối với phần đất đang tranh chấp giữa vợ chồng anh P, chị T2 và ông L5, khi Tòa án xét xử công nhận cho người nào được sử dụng diện tích đất tranh chấp thì ông L2 thống nhất chuyển quyền sử dụng đất sang tên cho người đó.

- Anh Lê Văn P2 và chị Phạm Thị T4 trình bày: Vào khoảng năm 2008, vợ chồng anh P2 và chị T4 có nhận chuyển nhượng đất của ông Trần Hữu L2 với diện tích khoảng 12.000m², đất tọa lạc tại ấp H, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Đã làm thủ tục sang tên diện tích đất khoảng 10.000m² thuộc thửa 1769, tờ bản đồ số 03; Phần đất còn lại thuộc thửa 1770, diện tích 2.021m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa sang tên được với lý do vào khoảng năm 2005 - 2006 Nhà nước làm lộ cắt ngang phần đất này và chưa thu hồi lại diện tích đất làm lộ và vào khoảng năm 2006 sau khi Nhà nước làm lộ, vợ chồng anh P2 và anh Huỳnh Văn L1 có hoán đổi với nhau phần đất còn lại cạnh giáp lộ khoảng 70m, cạnh từ lộ nhựa vào khoảng 06 mét thuộc thửa 1770, diện tích 2.021m² nói trên cho anh L1 được quyền sử dụng, anh L1 có giao cho vợ chồng anh P2 phần đất đối diện phần đất này. Việc hoán đổi đất chỉ thỏa thuận với nhau bằng lời nói, chưa làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật.

Phần đất anh P2 và chị T4 thỏa thuận giao cho anh L1 sử dụng tiếp giáp với đất của ông Phạm Văn L5. Trước khi hoán đổi đất với anh L1, anh Phạm Thanh P có hỏi vợ chồng anh P2 mua phần đất này để có mặt tiền giáp với lộ. Khi đó vợ chồng anh P2 không bán được vì đã hoán đổi đất với anh L1. Phần đất này hiện nay ông Trần Hữu L2 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng anh P2 giữ và không yêu cầu gì đối với phần đất đang tranh chấp giữa vợ chồng anh P, chị T2 và ông L5. Tòa án giải quyết xong, vợ chồng anh P2 sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nhà nước để làm thủ tục sang tên cho người được quyền sử dụng đất hợp pháp.

- Tại bản án sơ thẩm số: 56/2018/HNGĐ-ST ngày 05/12/2018, Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 01/2019/QĐ-SCBSBA ngày 03/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Phạm Thanh P với Phan Thị Tố T2.

2. Cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của anh Phạm Thanh P hỗ trợ cho chị Phan Thị Tố T2 số tiền nuôi con 25.020.000 đồng.

3. Về tài sản:

3.1. Chấp nhận sự tự nguyện chị Phan Thị Tố T2 trả lại anh Phạm Thanh P 0,5 chỉ vàng 24 k 9,8 tuổi vàng mượn của chị T14 vợ anh N1.

3.2. Chấp nhận sự tự nguyện chị Phan Thị Tố T2 trả lại anh Phạm Thanh P 2.000.000 đồng tiền nợ vật liệu xây dựng của chị C và 750.000 đồng tiền nợ cám

của bà B.

3.3. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Phạm Thanh P trả lại chị T2 2.500.000 đồng tiền sang lấp phần đất diện tích 126,2m² thuộc 1 phần thửa 1770, tờ bản đồ số 03.

3.4. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Phạm Thanh P trả lại chị Phan Thị Tố T2 1.750.000 đồng tiền thu hoạch 4 công lúa.

3.5. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Phạm Thanh P trả lại chị Phan Thị Tố T2 750.000 đồng tiền ỗn áp.

4. Về nợ gồm:

4.1. Chấp nhận yêu cầu của chị Hồ Thị Tuyết T7 (L).

Buộc anh Phạm Thanh P chịu trách nhiệm trả cho chị Hồ Thị Tuyết T7 12.755.000 đồng.

Buộc chị Phan Thị Tố T2 chịu trách nhiệm trả cho chị Hồ Thị Tuyết T7 12.755.000 đồng.

4.2. Chấp nhận 1 phần yêu cầu của ông Phan Hữu M, chị Phan Thị L3, chị Phan Thị Mộng K1, anh Phan Hùng D, anh Phan Thanh P2 và chị Phan Thị Tố T2.

Buộc chị Phan Thị Tố T2 có trách nhiệm trả cho ông Phan Hữu M, chị Phan Thị L3, chị Phan Thị Mộng K1, anh Phan Hùng D, anh Phan Thanh P3 và chị Phan Thị Tố T2 17.000.000 đồng tiền vay (mượn) của bà I.

4.3. Chấp nhận yêu cầu của chị Phan Thị L3.

Buộc anh Phạm Thanh P chịu trách nhiệm trả cho chị Phan Thị L3 số tiền 1.250.000 đồng.

Buộc chị Phan Thị Tố T2 chịu trách nhiệm trả cho chị Phan Thị L3 số tiền 1.250.000 đồng.

4.4. Chấp nhận yêu cầu của bà Đinh Thị V.

Buộc anh Phạm Thanh P chịu trách nhiệm trả cho bà Đinh Thị V 05 (năm) chỉ vàng SJC.

Buộc chị Phan Thị Tố T2 chịu trách nhiệm trả cho bà Đinh Thị V 05 (năm) chỉ vàng SJC.

4.5. Không chấp nhận việc chị Phan Thị Tố T2 yêu cầu ông Phạm Văn N3 phải trả lại cho chị số vàng 05 (năm) chỉ vàng SJC.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền mà người phải có nghĩa vụ thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản:

Anh Phạm Thanh P phải chịu 400.000 đồng chi phí định giá phần tài sản là chuồng heo vào ngày 18/10/2018. Anh đã nộp và chi xong.

Chị Phan Thị Tổ T2 phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đối với phần tài sản không được Tòa án chấp nhận yêu cầu là 2.218.610 đồng; chị đã nộp 100.000 đồng và chi xong. Số tiền còn lại 2.118.610 đồng anh Phạm Thanh P đã nộp chi xong; chị T2 phải hoàn trả lại anh Phạm Thanh P 2.118.610 đồng.

6. Về án phí:

6.1. Anh Phạm Thanh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 200.000 đồng, án phí cấp dưỡng 200.000 đồng, án phí dân sự chia tài sản và nợ 1.625.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm 200.000 đồng theo biên lai số 002590 ngày 07/11/2012, 481.000 đồng theo biên lai số 003298 ngày 02/12/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp; anh P còn phải nộp 1.344.000 đồng.

6.2. Chị T2 phải chịu án phí chia tài sản và nợ 3.352.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm 2.280.000 đồng theo biên lai số 002775 ngày 24/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; chị T2 còn phải nộp 1.072.000 đồng.

6.3. Chị Hồ Thị Tuyết T7 (L) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị T7 (L) 675.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số 002626 ngày 05/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6.4. Ông Phan Hữu M, chị Phan Thị L3, chị Phan Thị Mộng K1, anh Phan Hùng D, anh Phan Thanh P3 và chị Phan Thị Tổ T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông Phan Hữu M, chị Phan Thị L3, chị Phan Thị Mộng K1, anh Phan Hùng D, anh Phan Thanh P3 và chị Phan Thị Tổ T2 425.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số 002634 ngày 11/12/2012 (do bà Đinh Thị I nộp) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6.5. Chị Phan Thị L3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị L3 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số 002627 ngày 05/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6.6. Bà Đinh Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà L3 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số 002628 ngày 05/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/12/2018 chị T2 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

Về con chung: Chị T2 yêu cầu anh P hỗ trợ chi phí nuôi con trong 60 tháng là 39.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị T2 yêu cầu anh P chia cho chị T2 $\frac{1}{2}$ phần đất có diện tích 126,2m² thuộc một phần của thửa đất 1770, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp H, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do ông Trần Hữu L2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu anh P chia cho chị T2 $\frac{1}{2}$ số tiền bán heo và nhà nước hỗ trợ nuôi heo là 31.140.000 đồng.

Về nợ chung: Yêu cầu anh P trả lại cho chị T2 $\frac{1}{2}$ số tiền thuê người bơm cát san lấp phần đất mua của ông L1 với giá cát hiện nay là 29.750.000 đồng; yêu cầu anh P trả cho chị T2 $\frac{1}{2}$ số tiền thuê người bơm cát san lấp hầm trước chuồng heo với giá cát hiện nay là 15.000.000 đồng; yêu cầu anh P trả cho chị T2 $\frac{1}{2}$ số tiền xây dựng chuồng heo là 12.000.000 đồng; chị T2 không chấp nhận trả số vàng 05 chỉ vàng SJC cho bà V, vì đây là vàng vợ chồng chị T2 vay dùm cho ông N3.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Phạm Thanh P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp nên bị đơn Phan Thị Tố T2 tiếp tục yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Từ khi thụ lý đến thời điểm mở phiên tòa xét xử phúc thẩm thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành, thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành tốt về nội quy phiên tòa theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của chị T2 đúng quy định và hợp lệ.

+ Quan điểm giải quyết đối với bản án sơ thẩm bị kháng cáo:

Theo đơn khởi kiện của chị T2 ngày 11/01/2013, chị T2 yêu cầu đòi với nền nhà + bơm cát nền nhà là 13.000.000 đồng, nhưng yêu cầu chia đôi nền nhà theo giá thời điểm hiện tại. Tòa sơ thẩm thụ lý ngày 24/01/2013 chia 01 phần nền nhà với giá 13.000.000 đồng là thụ lý chưa đúng yêu cầu đương sự, Tòa không yêu cầu sửa đổi đơn khởi kiện hoặc làm rõ yêu cầu giá tại thời điểm là bao nhiêu để thụ lý đầy đủ yêu cầu của đương sự. Khi hòa giải ngày 02/4/2013 và đến khi xét xử, Tòa sơ thẩm cũng không hòa giải đối với nội dung này. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T2 có yêu cầu giá cát tại thời điểm xét xử nhưng Tòa sơ thẩm không làm rõ mà nhận định yêu cầu của chị T2 vượt quá yêu cầu khởi kiện là chưa đúng. Tòa sơ thẩm đã vi phạm điểm d khoản 2 Điều 174, Điều 180, 183 đến 186 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004; Điều 205, Điều 208 đến 211 Bộ luật tố tụng

dân sự năm 2015.

Tòa thụ lý bổ sung yêu cầu của chị T2 ngày 29/5/2013, yêu cầu bổ sung của ông P ngày 02/12/2013. Nhưng Tòa sơ thẩm không tiến hành các thủ tục hòa giải mà quyết định đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất ngày 18/3/2015 là chưa đúng. Tòa sơ thẩm đã vi phạm Điều 180, 183 đến 186 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004; Điều 205, Điều 208 đến 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Theo biên bản hòa giải ngày 23/01/2013, Tòa sơ thẩm ghi bà Đinh Thị I và ông Phạm Văn L5 với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bà I chết ngày 03/10/2015 nhưng các Quyết định tố tụng (Quyết định gia hạn, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, quyết định tạm đình chỉ, quyết định tiếp tục giải quyết vụ án) sau ngày 03/10/2015 vẫn ghi bà I (người đã chết) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà không làm rõ để thông báo đưa tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà I vào tham gia tố tụng.

Ông L5 chết ngày 13/3/2018. Sau ngày 13/3/2018, các Quyết định tố tụng (Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án, thông báo tiếp tục mở phiên tòa, quyết định ngừng, quyết định tạm đình chỉ, quyết định tiếp tục giải quyết, thông báo tiếp tục phiên tòa). Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo đưa người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L5, bà I vào tham gia tố tụng mà ghi các con của ông L5, chồng và con của bà I với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa đúng.

Mặt khác, theo trình bày của ông M (chồng bà I), bà I còn các con là Phan Thị H1, Phan Thị Quế C1 nhưng Tòa sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà I là thiếu tư cách đương sự. Tòa sơ thẩm đã vi phạm Điều 62 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án, thụ lý các yêu cầu của đương sự nhưng đến khi giải quyết vụ án, bản án nhận định và quyết định tuyên án chưa đầy đủ tất cả các yêu cầu của anh P, chị T2, giải quyết chưa dứt điểm nội dung vụ án, giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của chị Tuyết T2, bà V (Tuyết T7 yêu cầu trả 25.000.000 đồng nhưng Tòa buộc P, T2 trả 25.510.000 đồng; bà V yêu cầu anh P trả 10 chỉ vàng SJC nhưng buộc P, T2 mỗi người trả 05 chỉ vàng SJC) ảnh hưởng quyền lợi của đương sự, dẫn đến tính án phí không đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra, Tòa sơ thẩm cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng (điển hình đối với Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/14.9.2017, ấn định mở phiên tòa ngày 10/11/2017), chưa đảm bảo cấp, tổng đạt đầy đủ cho đương sự, biên bản tổng đạt bôi xóa ngày tháng năm, không đúng quy định pháp luật.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần hủy án sơ thẩm chuyển hồ sơ về cấp sơ thẩm xét xử lại. Do đó chưa xem xét yêu cầu kháng

cáo của chị T2.

Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn Phan Thị Tố T2 nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

[2] Xét đơn kháng cáo của chị Phan Thị Tố T2, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

- Tại đơn khởi kiện ngày 01/11/2012, anh P tranh chấp về ly hôn, về nuôi con khi ly hôn với chị Tố T2. Đây là những tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 27 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015) nên ngày 07/11/2012 Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nhưng khi thông báo về việc thụ lý vụ án thì Tòa án chỉ thông báo về tranh chấp ly hôn, mà không thông báo tranh chấp về nuôi con khi ly hôn là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 174 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (khoản 2 Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015).

Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 28/11/2018 và tại phiên tòa phúc thẩm, chị T2 yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con từ ngày vợ chồng ly thân (tháng 11/2010) đến khi con chung đủ 18 tuổi, thời hạn là 05 năm với số tiền là 39.000.000 đồng chứ không phải 03 năm như bản án sơ thẩm ghi nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của chị T2 về cấp dưỡng nuôi con, mà nhận định chấp nhận sự tự nguyện hỗ trợ của anh P cho chị T2 chi phí nuôi con 03 năm với số tiền 25.020.000 đồng là không đúng quy định pháp luật và chị Tố T2 yêu cầu kháng cáo về cấp dưỡng nuôi con. Do yêu cầu này của chị Tố T2 chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết, nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết được, đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp của chị Tố T2.

Theo đơn khởi kiện ngày 11/01/2013, chị Tố T2 tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn với anh P, trong đó có yêu cầu chia tài sản là nền nhà + bơm cát nền nhà là 13.000.000 đồng, yêu cầu chia đôi nền nhà theo giá thời điểm hiện tại. Tòa án cấp sơ thẩm thông báo về việc thụ lý bổ sung ngày 24/01/2013, nhưng ghi nhận chị T2 yêu cầu chia 01 phần nền nhà với giá 13.000.000 đồng là thụ lý chưa đúng yêu cầu của đương sự. Khi tiến hành hòa giải ngày 02/4/2013 đến khi xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không hòa giải đối với nội dung này. Tòa án thụ lý vụ án bổ sung yêu cầu của chị Tố T2 ngày 29/5/2013, yêu cầu bổ sung của anh P ngày 02/12/2013, nhưng không tiến hành các thủ tục hòa giải, mà ngày 18/3/2015 ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và ghi nhận anh Phan Hùng D là

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào quyết định đưa vụ án ra xét xử là không đúng. Tòa án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng gồm ông Phan Hữu M, chị Phan Thị L3, chị Phan Thị Mộng K1, anh Phan Hùng D, anh Phan Thanh P3, Phạm Thị N2, ông Phạm Văn N3, chị Phạm Thị N, anh Phạm Văn N1, anh Phạm Thanh P1, chị Phạm Thị Thu L, anh Huỳnh Văn L1, ông Trần Hữu L2, anh Lê Thanh P2, chị Phạm Thị T4 nhưng không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Tố T2 xác định giá cát san lấp nền nhà thời điểm hiện nay là 59.500.000 đồng và yêu cầu anh P hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị là 29.750.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ mà nhận định yêu cầu của chị Tố T2 vượt quá yêu cầu ban đầu, do đó không xem xét đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều 174, Điều 180, 183 đến 186, Điều 56 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (Điều 205, Điều 208 đến 211, Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015).

Ngày 07, 17 tháng 12 năm 2012, Tòa án cấp sơ thẩm có thụ lý vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, về hợp đồng mua bán tài sản theo đơn khởi kiện của chị Hồ Thị Tuyết T7, bà Đinh Thị I, chị Phan Thị L3 và bà Đinh Thị V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Nhưng thông báo về việc thụ lý vụ án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, bản án sơ thẩm ngày 05/12/2018 không xác định quan hệ pháp luật tranh chấp mà Tòa án đang giải quyết. Khi xét xử sơ thẩm cũng không ghi nhận tại phần trích yếu quan hệ pháp luật về hợp đồng vay tài sản, hợp đồng mua bán tài sản; bản án sơ thẩm không áp dụng quy định của pháp luật dân sự đối với hợp đồng vay tài sản để giải quyết tranh chấp là vi phạm.

Theo biên bản hòa giải ngày 23/01/2013, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận bà Đinh Thị I và ông Phạm Văn L5 tham gia tố tụng trong vụ án trên với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà I chết ngày 03/10/2015, nhưng các văn bản tố tụng của Tòa án (Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, Quyết định hoãn phiên tòa, Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự,...) sau ngày 03/10/2015 vẫn ghi bà I là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Ông L5 chết ngày 13/3/2018. Trường hợp bà I và ông L5 là những người tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ về tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế tham gia tố tụng. Mặc dù bà I và ông L5 có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo tư cách người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà I, ông L5 mà xác định tư cách người tham gia tố tụng của ông Phan Hữu M, chị Phan Thị L3, chị Phan Thị Mộng K1, anh Phan Hùng D, anh Phan Thanh P3, chị Phan Thị Tố T2 (là chồng và con bà I) và bà Phạm Thị N2, ông Phạm Văn N3, chị Phạm Thị N, anh Phạm Văn N1, anh Phạm Thanh P1, chị Phạm Thị Thu L và anh Phạm Thanh P (các con ông L5) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa đúng. Mặt khác, theo tờ cam kết và ủy quyền ngày 05/01/2018 của ông Phan Hữu M (chồng bà I) thì bà I còn hai người con là chị Phan Thị H1 và chị Phan Thị Quế C1 nhưng Tòa sơ cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng

của bà I là thiếu tư cách đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm anh P và chị Tổ T2 thống nhất chị H1, chị C1 là con gái của bà I và hiện vẫn còn sống. Nên Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm quy định tại Điều 62 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (Điều 74, khoản 2 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015).

Tại đơn khởi kiện ngày 11/01/2013 chị Tổ T2 có yêu cầu anh P trả tiền san lấp hầm và xây dựng chuồng heo số tiền 24.500.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết yêu cầu này, nên chị Tổ T2 kháng cáo yêu cầu anh P trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền thuê người san lấp hầm trước chuồng heo là 15.000.000 đồng và trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền xây dựng chuồng heo là 12.000.000 đồng. Do yêu cầu này của chị T2 chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết, nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết được, đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp của chị Tổ T2.

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án, thụ lý các yêu cầu của đương sự. Nhưng khi xét xử chưa xem xét giải quyết đầy đủ yêu cầu khởi kiện của chị Tổ T2 gồm chi phí san lấp hầm, xây dựng chuồng heo, sửa 02 tủ gỗ, bồn PU bàn ghế, sơn nhà, máy may bao, 01 cân bàn, tủ lạnh, 01 ly mô chạy điện trong khi không có ý kiến của chị T2 về việc rút yêu cầu khởi kiện này, tại phiên tòa phúc thẩm chị T2 tiếp tục khởi kiện các yêu cầu này; chị Hồ Thị Tuyết T7 yêu cầu anh P và chị Tổ T2 mỗi người trả 12.500.000 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh P, chị T2 mỗi người trả 12.755.000 đồng, giải quyết vượt yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện; bà Đinh Thị V khởi kiện yêu cầu anh P trả 10 chỉ vàng SJC nhưng bản án sơ thẩm buộc anh P, chị Tổ T2 mỗi người trả 05 chỉ vàng SJC, bà V không phải chịu án phí nhưng hoàn trả tạm ứng án phí cho bà L3; đã vi phạm trình tự thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng quyền và ích hợp pháp của đương sự.

Việc tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng trong vụ án không đầy đủ.

Pháp luật quy định trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm có quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 14/9/2018 để xét xử ngày 10/11/2018 khi không có lý do chính đáng là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Biên bản phiên tòa sơ thẩm ghi nhận ngày mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm vụ án dân sự trên là ngày 28/11/2018, Hội đồng xét xử quyết định nghị án kéo dài và tuyên án vào ngày 05/12/2018; nhưng bản án sơ thẩm lại ghi nhận trong các ngày 27 tháng 11 và ngày 05 tháng 12 năm 2018 là vi phạm trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 235, 236, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Mặc dù tranh chấp về ly hôn anh P và chị Tổ T2 không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Nhưng căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của anh P xin được ly hôn chị Tổ T2, biên bản phiên tòa sơ thẩm không ghi nhận ý kiến của chị Tổ T2 về quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn, có đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh P không. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà chị Tổ T2 cung cấp trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, lời trình bày của chị Tổ T2 tại phiên tòa phúc thẩm

thì sau khi cưới chị T2 và anh P chung sống với nhau như vợ chồng, năm 1998 anh P có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không quan tâm đến gia đình, ngược đãi chị T2, làm cho chị T2 bị suy sụp tinh thần, bị trầm cảm, dẫn đến việc chị T2 mắc bệnh trầm cảm tâm thần phân liệt phải đi điều trị. Năm 2010 anh P đuổi chị T2 ra khỏi nhà, từ đó làm cho bệnh trầm cảm tâm thần phân liệt của chị T2 ngày càng nặng hơn và phải đi điều trị đến nay (kèm theo bản photo giấy xác nhận ngày 04/11/2010 và sổ khám bệnh ngày 04/11/2010 của khoa tâm thần Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp, sổ lãnh tiền trợ cấp xã hội hàng tháng ngày 01/5/2018 và xác nhận của UBND xã T1, huyện T về việc chị T2 đang hưởng trợ cấp hàng tháng, hiện địa phương đang quản lý). Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/8/2014, chị Nguyễn Thị Huệ S trình bày là từ năm 1998 đến năm 2010 chị S được anh P thuê giúp việc nhà và giữ con cho anh P và chị T2, lý do chị T2 bị bệnh không làm việc được và phải đi điều trị, còn chị T2 bệnh gì và điều trị ở đâu thì chị S không biết, anh P thống nhất lời trình bày của chị S. Pháp luật quy định người được giám hộ gồm người mất năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ năng lực hành vi tố tụng dân sự của chị T2 để xác định tư cách đương sự đúng quy định của pháp luật mà quyết định về hôn nhân, về nuôi con chung, về chia tài sản, về nợ là vi phạm về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ việc thu thập chứng cứ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được; có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Do hủy bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét yêu cầu kháng cáo của chị T2.

Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, về chi phí thẩm định và định giá tài sản được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án bị kháng cáo để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm quy định tại khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 và khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố

tụng dân sự năm 2015.

Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số: 56/2018/HNGĐ-ST ngày 05/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Chị Phan Thị Tố T2 không phải chịu án phí phúc thẩm; hoàn trả cho chị T2 tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0004514 ngày 20/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Phòng GDKTNV-THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- CCTHADS H. T;
- UBND xã Tân Quới, H. T;
- Lưu: VT, HS (Linh)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy Hằng